

**CPAVIETNAM**

Qualified Services  
with Global  
Understanding and Vision



Local Expertise  
International Presence

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 33



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Theo Thông báo số 1128/TB-SGDHN ngày 02/4/2021, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa cổ phiếu BKC của Công ty vào diện cảnh cáo từ ngày 06/4/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên
Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Đình Văn Hiến**  
**Tổng Giám đốc**

Bắc Kạn, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Số: 248/2021/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 16 tháng 8 năm 2021 từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Như trình bày tại mục 5.11 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết - Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào đang được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với giá trị ghi sổ tại ngày 30/6/2021 là 4.730.835.820 VND (tại ngày 01/01/2021 là 4.730.835.820 VND). Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn-Lào nên chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư trên. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Như trình bày tại mục 5.8 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tài sản cố định của Công ty TNHH Việt Trung - Công ty con đang được ghi nhận với Nguyên giá tại ngày 30/6/2021 là 778.250.806 VND (tại ngày 01/01/2021 là 778.250.806 VND), Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/6/2021 là 233.475.246 VND (tại ngày 01/01/2021 là 155.650.164 VND), giá trị đã phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 với số tiền là 77.825.082 VND mà chưa có hồ sơ của các tài sản này. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng liên quan đến số tài sản này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng liên quan đến chi phí trả trước dài hạn của Công ty con đã được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 với số tiền lần lượt là 2.390.906.522 VND và 4.781.813.044 VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

#### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong 6 tháng đầu năm 2021 Công ty lỗ 27.982.400.267 VND. Dịch bệnh COVID-19 đã và đang tiếp tục ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Khả năng hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sản xuất kinh doanh, việc triển vọng bán hàng, thu hồi các khoản công nợ và sự hỗ trợ nguồn vốn từ các cổ đông. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề trên.

#### **Vấn đề khác**

Công ty đang tiến hành các thủ tục xin gia hạn giấy phép khai thác Quặng Chì - Kẽm tại khu vực Lũng Váng, thuộc xã Bằng Lăng, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029. Vấn đề này không liên quan đến kết luận ngoại trừ của chúng tôi.



**Bùi Thị Thúy**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
<b>A - (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>261.525.054.900</b>	<b>265.103.848.147</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>10.353.249.594</b>	<b>1.564.792.242</b>
1. Tiền	111		10.303.249.594	1.564.792.242
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>63.124.692.936</b>	<b>121.281.131.899</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	54.548.862.231	91.353.849.789
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	10.777.246.458	32.092.161.740
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.139.693.570	3.181.229.693
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(5.341.109.323)	(5.346.109.323)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>178.611.854.387</b>	<b>136.524.245.389</b>
1. Hàng tồn kho	141		180.063.195.371	137.975.586.373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.435.257.983</b>	<b>5.733.678.617</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	6.595.268.198	4.331.673.503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.159.228.062	718.016.271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	1.680.761.723	683.988.843
<b>B - (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>113.639.318.840</b>	<b>123.365.300.255</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.024.265.590</b>	<b>2.253.714.883</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.024.265.590	2.253.714.883
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.563.926.721</b>	<b>84.619.960.741</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	77.133.244.397	84.135.057.875
- Nguyên giá	222		221.770.618.246	219.834.621.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(144.637.373.849)	(135.699.563.734)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	430.682.324	484.902.866
- Nguyên giá	228		1.689.368.672	1.689.368.672
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.258.686.348)	(1.204.465.806)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>6.642.978.863</b>	<b>6.925.798.347</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.642.978.863	6.925.798.347
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>19.988.251.895</b>	<b>19.988.251.895</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	4.730.835.820	4.730.835.820
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	15.257.416.075	15.257.416.075
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.419.895.771</b>	<b>9.577.574.389</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	7.419.895.771	9.577.574.389
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>				
<b>(270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>375.164.373.740</b>	<b>388.469.148.402</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300=310+330)	<b>300</b>		<b>271.248.966.799</b>	<b>256.571.341.194</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>261.248.966.799</b>	<b>246.571.341.194</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	34.830.911.503	23.803.669.671
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.357.753.690	653.907.190
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	6.858.716.373	4.095.442.656
4. Phải trả người lao động	314		4.483.226.802	4.355.257.902
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	13.849.598.876	13.733.918.534
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	16.102.445.644	13.915.555.549
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	183.689.773.161	185.937.048.942
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>103.915.406.941</b>	<b>131.897.807.208</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>103.915.406.941</b>	<b>131.897.807.208</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(46.088.839.867)	(18.106.439.600)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.106.439.600)	40.428.671.748
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(27.982.400.267)	(58.535.111.348)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>375.164.373.740</b>	<b>388.469.148.402</b>

Bắc Kạn, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	116.247.242.727	95.889.736.822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		116.247.242.727	95.889.736.822
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	132.661.374.589	98.827.553.639
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(16.414.131.862)	(2.937.816.817)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	36.248.587	2.968.338
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.640.529.924	7.229.192.764
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.640.529.924	7.229.192.764
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.536.695.219	5.471.906.517
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(29.555.108.418)	(15.635.947.760)
12. Thu nhập khác	31	6.6	2.370.048.844	2.333.541.937
13. Chi phí khác	32	6.6	797.340.693	491.879.936
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	1.572.708.151	1.841.662.001
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(27.982.400.267)	(13.794.285.759)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(27.982.400.267)	(13.794.285.759)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(27.982.400.267)	(13.794.285.759)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.7	(2.384)	(1.175)

Bắc Kạn, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến

Đình Văn Hiến



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(27.982.400.267)	(13.794.285.759)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		8.992.030.657	7.970.882.014
- Các khoản dự phòng	03		(5.000.000)	777.288.313
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.968.338)	(2.968.338)
- Chi phí lãi vay	06		6.640.529.924	7.229.192.764
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(12.357.808.024)	2.180.108.994
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.952.903.585	(21.386.588.834)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42.087.608.998)	(6.737.721.139)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14.076.676.003	12.862.515.661
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(105.916.077)	2.661.527.065
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.792.304.541)	(4.195.901.611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.685.941.948	(14.616.059.864)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.653.177.153)	(8.303.376.222)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.968.338	2.968.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.650.208.815)	(8.300.407.884)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ cho vay	33		111.258.819.447	96.915.553.951
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(113.506.095.228)	(76.097.536.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.247.275.781)	20.818.017.222
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.788.457.352	(2.098.450.526)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	1.564.792.242	2.659.187.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	10.353.249.594	560.737.354

Bắc Kạn, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến

Đinh Văn Hiến

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPORATION.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Theo Thông báo số 1128/TB-SGDHN ngày 02/4/2021, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa cổ phiếu BKC của Công ty vào diện cảnh cáo từ ngày 06/4/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Số lao động tại ngày 30/6/2021 là 640 người (tại ngày 01/01/2021 là 351 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Nghành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

**1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

*Tại ngày 30/6/2021, Công ty có Công ty con, Công ty liên kết như sau:*

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con</b>					
Công ty TNHH MTV Việt Trung	Tổ 17, Thị Trấn Bằng Lũng, Huyện Chợ Đồn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	Khai thác khoáng sản	100%	100%	100%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Năm	Tổ 11A, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động)	26,5%	26,5%	26,5%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Lào	Bản Kaiso, huyện Viêng, tỉnh Viêng Chăn, nước CHDCND Lào.	Khai thác khoáng sản (Chưa hoạt động)	23%	23%	23%

*Tại ngày 30/6/2021, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:*

Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn

Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên

Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA

Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn

Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018);

Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác khoáng sản mỏ Nà Bốp - Pù Sáp (thành lập ngày 29/4/2021);

Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientiane - Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Trong kỳ, Công ty chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lăng và Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản Bằng Lăng - XN Khai thác mỏ Pù Sáp Theo Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐQT ngày 01/6/2021 của Công ty cổ phần Khoáng sản Bằng Lăng.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

### **1.6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Trong năm 2021, tình hình dịch bệnh vẫn tiếp diễn phức tạp, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lỗ 27.982.400.267 VND. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn.

## **2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Kỳ kế toán/Năm tài chính**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2021.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn là Công ty TNHH Việt Trung.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Giả định về hoạt động liên tục**

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong 6 tháng đầu năm 2021 Công ty lỗ 27.982.400.267 VND. Tình hình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021 suy giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID 19, dẫn đến việc kinh doanh khoáng sản của Công ty gặp nhiều khó khăn, lượng hàng tồn kho tăng cao. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá tình hình kinh doanh của công ty sẽ khả quan khi tình hình dịch bệnh ổn định, công ty sẽ tiếp tục duy trì hoạt động trong ít nhất 12 tháng tới bằng việc thu hồi các khoản công nợ, sản xuất kinh doanh và sự hỗ trợ nguồn vốn từ các cổ đông. Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác*

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không.

*Các khoản đầu tư khác:*

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

	<u>Số năm</u>
Chi phí sử dụng đất	20

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm/tháng.

**Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 6-36 tháng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

- Chi phí lãi vay trích trước theo hợp đồng vay, lãi thanh toán vào cuối kỳ khi trả nợ gốc;
- Chi phí trích trước khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

**Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:**

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Chỗ kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là khai thác bán khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	75.302.991	414.283.326
Tiền gửi ngân hàng	10.227.946.603	1.150.508.916
Các khoản tương đương tiền	50.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	50.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>10.353.249.594</b>	<b>1.564.792.242</b>

Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 3,0%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,  
tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>54.548.862.231</b>	<b>91.353.849.789</b>
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	48.424.046.768	87.717.050.408
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	2.500.000.002	-
Phải thu các đối tượng khác	734.414.841	746.398.761
<b>Tổng</b>	<b>54.548.862.231</b>	<b>91.353.849.789</b>
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>53.814.447.390</i>	<i>90.607.451.028</i>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	258.317.852	17.179.493.473
Công ty TNHH Công nghệ Kim Bảo	7.253.465.199	9.325.465.199
Trả trước các đối tượng khác	3.265.463.407	5.587.203.068
<b>Tổng</b>	<b>10.777.246.458</b>	<b>32.092.161.740</b>

**5.4 Phải thu khác**

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.139.693.570</b>	-	<b>3.181.229.693</b>	-
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	-	462.590.470	-
Công ty TNHH Công nghệ Kim Bảo	1.386.940.075	-	1.386.940.075	-
Tạm ứng	690.022.779	-	634.942.582	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	100.000.000	-
Phải thu khác	600.140.246	-	596.756.566	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.024.265.590</b>	-	<b>2.253.714.883</b>	-
Ký cược, ký quỹ	2.024.265.590	-	2.253.714.883	-
<b>Tổng</b>	<b>5.163.959.160</b>	-	<b>5.434.944.576</b>	-

**5.5 Nợ xấu**

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	-	2.890.400.620	-
Dự phòng phải thu khó đòi các đối tượng khác	2.873.515.826	422.807.123	2.878.515.826	422.807.123
<b>Tổng</b>	<b>5.763.916.446</b>	<b>422.807.123</b>	<b>5.768.916.446</b>	<b>422.807.123</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.077.325.329	(1.451.340.984)	11.551.805.922	(1.451.340.984)
Công cụ, dụng cụ	1.871.526.287	-	1.057.600.710	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.520.512.535	-	6.607.237.805	-
Thành phẩm	94.213.763.709	-	87.378.874.425	-
Hàng hóa	31.380.067.511	-	31.380.067.511	-
<b>Tổng</b>	<b>180.063.195.371</b>	<b>(1.451.340.984)</b>	<b>137.975.586.373</b>	<b>(1.451.340.984)</b>

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.595.268.198</b>	<b>4.331.673.503</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	2.287.074.410	401.255.168
Chi phí nhà máy luyện chì	2.835.395	94.705.652
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	3.540.827.353	2.659.953.871
Chi phí khác chờ phân bổ	764.531.040	1.175.758.812
<b>Dài hạn</b>	<b>7.419.895.771</b>	<b>9.577.574.389</b>
Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nhà Pốp-Pù Sáp	-	503.238.185
Chi phí sửa chữa, cải tạo	477.947.006	628.132.229
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.307.169.552	2.134.428.465
Chi phí khác chờ phân bổ	718.181.818	1.361.483.899
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.916.597.395	4.950.291.611
<b>Tổng</b>	<b>14.015.163.969</b>	<b>13.909.247.892</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	114.950.348.933	91.963.802.587	10.643.186.415	344.630.205	1.932.653.469	219.834.621.609
Tăng trong kỳ	-	726.645.454	-	-	1.209.351.183	1.935.996.637
Mua trong năm	-	726.645.454	-	-	1.209.351.183	1.935.996.637
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2021 (*)</b>	<b>114.950.348.933</b>	<b>92.690.448.041</b>	<b>10.643.186.415</b>	<b>344.630.205</b>	<b>3.142.004.652</b>	<b>221.770.618.246</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	59.641.620.144	67.134.101.652	6.664.740.064	326.448.405	1.932.653.469	135.699.563.734
Tăng trong kỳ	4.601.701.548	3.525.271.344	565.049.872	3.030.306	242.757.045	8.937.810.115
Khấu hao trong kỳ	4.601.701.548	3.525.271.344	565.049.872	3.030.306	242.757.045	8.937.810.115
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2021 (*)</b>	<b>64.243.321.692</b>	<b>70.659.372.996</b>	<b>7.229.789.936</b>	<b>329.478.711</b>	<b>2.175.410.514</b>	<b>144.637.373.849</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2021	55.308.728.789	24.829.700.935	3.978.446.351	18.181.800	-	84.135.057.875
Tại 30/6/2021 (*)	50.707.027.241	22.031.075.045	3.413.396.479	15.151.494	966.594.138	77.133.244.397

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2021: 37.692.112.741 VND (tại ngày 01/01/2021 là: 40.575.779.151 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2021 là 68.448.422.631 VND (tại 01/01/2021: 66.304.887.176 VND).

Tài sản cố định của Công ty TNHH Việt Trung - Công ty con đang được ghi nhận với nguyên giá tại 30/6/2021 là 778.250.806 VND (tại ngày 01/01/2021 là 778.250.806 VND), Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/6/2021 là 233.475.246 VND (tại ngày 01/01/2021 là 155.650.164 VND), giá trị đã phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 với số tiền là 77.825.082 VND mà chưa có hồ sơ của các tài sản này. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2021	1.111.264.959	240.084.000	338.019.713	1.689.368.672
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	<u>1.111.264.959</u>	<u>240.084.000</u>	<u>338.019.713</u>	<u>1.689.368.672</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2021	912.508.720	240.084.000	51.873.086	1.204.465.806
Tăng trong kỳ	39.751.248	-	14.469.294	54.220.542
Khấu hao trong kỳ	39.751.248	-	14.469.294	54.220.542
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	<u>952.259.968</u>	<u>240.084.000</u>	<u>66.342.380</u>	<u>1.258.686.348</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2021	<u>198.756.239</u>	-	<u>286.146.627</u>	<u>484.902.866</u>
Tại 30/6/2021	<u>159.004.991</u>	-	<u>271.677.333</u>	<u>430.682.324</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30/6/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 556.084.000 VND (tại 01/01/2021: 556.084.000 VND).

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.791.282.154	3.791.282.154	3.791.282.154	3.791.282.154
Nhà máy luyện chì	-	-	200.015.229	200.015.229
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Khoan thăm dò mỏ Bó Nặm	1.190.909.091	1.190.909.091	1.300.000.000	1.300.000.000
Các dự án khác	71.286.654	71.286.654	45.000.000	45.000.000
<b>Tổng</b>	<u>6.642.978.863</u>	<u>6.642.978.863</u>	<u>6.925.798.347</u>	<u>6.925.798.347</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,  
tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		30/6/2021			01/01/2021		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			4.730.835.820	-		4.730.835.820	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	26,50%	26,50%	-	-		-	-	
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào (**)	23%	23%	4.730.835.820	-		4.730.835.820	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			15.257.416.075	-		15.257.416.075	-	
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000	-		120.000.000	-	
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An			15.137.416.075	-		15.137.416.075	-	
<b>Tổng</b>			<b>19.988.251.895</b>	-	<b>(*)</b>	<b>19.988.251.895</b>	-	<b>(*)</b>

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*): Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào. Do đó, Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư trên. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,  
tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.12 Phải trả người bán**

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>34.830.911.503</b>	<b>34.830.911.503</b>	<b>23.803.669.671</b>	<b>23.803.669.671</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	1.554.972.300	1.554.972.300	4.719.696.962	4.719.696.962
Công ty TNHH Thương mại Trường Phong	5.018.636.923	5.018.636.923	5.018.636.923	5.018.636.923
Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan	274.754.955	274.754.955	457.644.219	457.644.219
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	14.350.135.800	14.350.135.800	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn đối tượng khác	13.632.411.525	13.632.411.525	13.607.691.567	13.607.691.567
<b>Tổng</b>	<b>34.830.911.503</b>	<b>34.830.911.503</b>	<b>23.803.669.671</b>	<b>23.803.669.671</b>
<i>Trong đó, Phải trả bên liên quan chi tiết tại 7.1</i>	<i>15.905.108.100</i>	<i>15.905.108.100</i>	<i>4.719.696.962</i>	<i>4.719.696.962</i>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2021
	<b>Phải nộp</b>	<b>4.095.442.656</b>	<b>5.126.048.902</b>	<b>2.362.775.185</b>
Thuế giá trị gia tăng	874.892.000	(256.314.457)	618.577.543	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.605.813	12.862.514	-	38.468.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp	447.992.882	-	-	447.992.882
Thuế thu nhập cá nhân	63.517.669	79.443.474	20.296.501	122.664.642
Thuế tài nguyên	1.202.785.777	2.717.520.465	703.401.435	3.216.904.807
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	347.544.000	438.148.306	438.148.306	347.544.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.133.104.515	2.134.388.600	582.351.400	2.685.141.715
<b>Phải thu</b>	<b>683.988.843</b>	<b>6.556.558</b>	<b>1.003.329.438</b>	<b>1.680.761.723</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	6.556.558	1.003.329.438	996.772.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp	162.842.098	-	-	162.842.098
Thuế tài nguyên	239.288.545	-	-	239.288.545
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	281.858.200	-	-	281.858.200

**5.14 Chi phí phải trả**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.562.874.990	9.714.649.607
Các khoản khác	1.286.723.886	4.019.268.927
<b>Tổng</b>	<b>13.849.598.876</b>	<b>13.733.918.534</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.15 Phải trả khác**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.102.445.644</b>	<b>13.915.555.549</b>
Kinh phí công đoàn	1.347.329.261	1.264.922.623
Bảo hiểm xã hội	1.909.974.460	-
Bảo hiểm y tế	59.603.755	-
Bảo hiểm thất nghiệp	28.742.275	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	354.055.160	354.055.160
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (1)	300.000.000	300.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (2)	3.911.834.400	3.911.834.400
Công ty TNHH Thương mại Trường Phong (3)	6.739.200.000	6.739.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.451.706.333	1.345.543.366
<b>Tổng</b>	<b>16.102.445.644</b>	<b>13.915.555.549</b>

- (1) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pắc Lạng.
- (2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án nhưng Công ty chưa trả lại số tiền.
- (3) Phải trả chuyển tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Việt Trung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>183.689.773.161</b>	<b>183.689.773.161</b>	<b>106.258.819.447</b>	<b>108.506.095.228</b>	<b>185.937.048.942</b>	<b>185.937.048.942</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	22.722.915.063	22.722.915.063	35.284.567.207	37.556.635.925	24.994.983.781	24.994.983.781
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	29.888.042.207	29.888.042.207	51.474.252.240	51.585.459.303	29.999.249.270	29.999.249.270
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (3)	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (4)	136.000.000	136.000.000	3.500.000.000	3.364.000.000	-	-
Hoàng Thị Thanh Hằng (5)	76.747.815.891	76.747.815.891	4.000.000.000	-	72.747.815.891	72.747.815.891
Nguyễn Thanh Hiến (5)	-	-	-	-	-	-
Trần Minh Thành (5)	8.500.000.000	8.500.000.000	-	-	8.500.000.000	8.500.000.000
Vũ Phi Hồ (5)	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-	3.390.000.000	3.390.000.000
Hoàng Thị Minh Nguyệt (5)	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác (5)	13.305.000.000	13.305.000.000	-	-	13.305.000.000	13.305.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Nguyễn Thanh Hiến (6)	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>193.689.773.161</b>	<b>193.689.773.161</b>	<b>111.258.819.447</b>	<b>113.506.095.228</b>	<b>195.937.048.942</b>	<b>195.937.048.942</b>

*Trong đó khoản vay các bên liên  
quan - Chi tiết trình bày tại  
Thuyết minh số 7.1)*

*36.009.000.000 36.009.000.000*

*39.801.000.000 39.801.000.000*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**Vay ngắn hạn**

(1): Hợp đồng cho vay hạn mức số 25/2020-HĐCVHM/NHCT172-KHOANGSAN ngày 26/10/2020 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Hạn mức cho vay: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 26/10/2020 đến ngày 01/01/2021. Lãi suất được xác định theo từng Giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng lần lượt là Hợp đồng thế chấp số 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018 tài sản thế chấp là Quyền sử dụng và sở hữu với các hạng mục xây lắp của nhà máy luyện chì công suất 5000 tấn/Năm Giá trị tài sản thế chấp: 14.975.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp số: 20/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/4/2020 Tài sản thế chấp là: máy vắt tinh quặng, máy thông gió ly tâm, máy nén khí trục vít, máy sấy không khí, lọc Hos, Biền tần, hệ thống túi lọc bụi lỗ sần, hệ thống rọ túi lọc bụi Giá trị tài sản thế chấp: 3.404.200.000 đồng; Hợp đồng thế chấp số: 19/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/4/2020 Tài sản thế chấp: Hệ thống kênh làm lạnh; lò luyện chì mới; sân kho chứa nguyên liệu thuộc nhà máy luyện chì 5000 tấn. Giá trị tài sản thế chấp là: 4.136.000.000 đồng.

(2): Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 02/2020/788949/HĐTD ký ngày 18/8/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và được xác định theo từng hợp đồng vay cụ thể. Biện pháp bảo đảm: Các biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.

(3): Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐCV-2020 ngày 16/11/2020 kèm theo phụ lục Hợp đồng số 15/PLHĐCV/2019 ngày 13/9/2019 bổ sung thời hạn vay giữa Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày bên Vay nhận được tiền của bên cho Vay. Lãi suất: 11%/năm.

(4): Hợp đồng vay vốn số 23/06/2020/HĐVV-CTBX ngày 23/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 22/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 22/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 19/06/2020/HĐVV-CTBX ngày 19/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm.

(5): Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 10,5%/năm.

**Vay dài hạn**

(6): Hợp đồng cho vay tiền số 100/HĐVT BKC-NTH ngày 21/12/2018 kèm phụ lục hợp đồng ký bổ sung thời hạn vay số 46/PLHĐ/BKC-NTH giữa Bà Nguyễn Thanh Hiền và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày 21/12/2018. Lãi suất: 9%/năm; Hợp đồng cho vay tiền số 06/HĐVT 2019 BKC-NTH ngày 25/02/2019 kèm phụ lục hợp đồng ký bổ sung thời hạn vay số 02/PLHĐ/BKC-NTH giữa Bà Nguyễn Thanh Hiền và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày 25/02/2019. lãi suất: 9%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,  
tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	4.924.053.093	154.928.299.901
Tăng trong năm	-	-	-	(23.030.492.693)	(23.030.492.693)
Lãi trong năm	-	-	-	(23.030.492.693)	(23.030.492.693)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>117.377.280.000</b>	<b>17.052.895.190</b>	<b>15.574.071.618</b>	<b>(18.106.439.600)</b>	<b>131.897.807.208</b>
Số dư tại 01/01/2021	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(18.106.439.600)	131.897.807.208
Tăng trong kỳ	-	-	-	(27.982.400.267)	(27.982.400.267)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(27.982.400.267)	(27.982.400.267)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2021</b>	<b>117.377.280.000</b>	<b>17.052.895.190</b>	<b>15.574.071.618</b>	<b>(46.088.839.867)</b>	<b>103.915.406.941</b>

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.637.450.000	20.637.450.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	5.615.000.000	5.615.000.000
Đặng Thanh Vân	6.392.830.000	6.392.830.000
Mai Văn Bản	8.638.280.000	8.638.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	46.093.720.000	46.093.720.000
<b>Tổng</b>	<b>117.377.280.000</b>	<b>117.377.280.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	117.377.280.000	117.377.280.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	11.737.728	11.737.728
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</b>	10.000	10.000

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	115.987.907.027	95.889.736.822
Doanh thu bán vật liệu	259.335.700	-
<b>Tổng</b>	<b>116.247.242.727</b>	<b>95.889.736.822</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	132.402.038.889	98.827.553.639
Giá vốn bán vật liệu	259.335.700	-
<b>Tổng</b>	<b>132.661.374.589</b>	<b>98.827.553.639</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.968.338	4.424.447
<b>Tổng</b>	<b>36.248.587</b>	<b>2.968.338</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền vay	6.640.529.924	7.229.192.764
<b>Tổng</b>	<b>6.640.529.924</b>	<b>7.229.192.764</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6.536.695.219</b>	<b>5.471.906.517</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.294.071.712	3.860.482.108
Chi phí đồ dùng văn phòng	224.925.260	103.689.044
Chi phí khấu hao	333.858.687	337.434.522
Thuế, phí, lệ phí	68.780.735	27.040.452
Chi phí dự phòng	(5.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	736.789.101	498.669.413
Chi phí khác bằng tiền	883.269.724	644.590.978
<b>Tổng</b>	<b>6.536.695.219</b>	<b>5.471.906.517</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ cho thuê TSCĐ	2.272.727.274	2.272.727.274
Thu nhập khác	97.321.570	60.814.663
<b>Tổng</b>	<b>2.370.048.844</b>	<b>2.333.541.937</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	85.489.890	85.489.890
Chi phí khác	711.850.803	406.390.046
<b>Tổng</b>	<b>797.340.693</b>	<b>491.879.936</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.572.708.151</b>	<b>1.841.662.001</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	(27.982.400.267)	(13.794.285.759)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(27.982.400.267)	(13.794.285.759)
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	11.737.728	11.737.728
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.384)	(1.175)

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.375.716.699	90.428.006.214
Chi phí nhân công	29.389.391.538	21.181.438.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.906.540.767	6.997.348.447
Chi phí dự phòng	(5.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.879.065.847	19.346.845.715
Chi phí khác bằng tiền	6.908.716.058	9.107.832.043
<b>Tổng</b>	<b>141.454.430.909</b>	<b>147.061.470.571</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

*Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác	Lương và thù lao	1.783.615.591	1.448.732.808
<b>Tổng</b>		<b>1.783.615.591</b>	<b>1.448.732.808</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp Theo)**

*Số dư với các bên liên quan*

<b>Biên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>30/06/2021 VND</b>	<b>01/01/2021 VND</b>
<b>1. Phải thu khách hàng</b>			<b>53.814.447.390</b>	<b>90.607.451.028</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Công ty liên kết	Bán hàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Cổ đông	Bán hàng	48.424.046.768	87.717.050.408
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Cổ đông	Tiền thuê xưởng	2.500.000.002	-
<b>2. Phải trả người bán</b>			<b>15.905.108.100</b>	<b>4.719.696.962</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Cổ đông	Mua hàng	1.554.972.300	4.719.696.962
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Cổ đông	Mua hàng	14.350.135.800	-
<b>3. Vay ngắn hạn</b>			<b>36.009.000.000</b>	<b>39.801.000.000</b>
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh		Vay	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Công ty liên kết	Vay	12.000.000.000	12.000.000.000
Chi nhánh Thái Nguyên		Vay	82.000.000	82.000.000
Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch HĐQT	Vay	3.390.000.000	3.390.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Vợ CT HĐQT	Vay	17.000.000.000	17.000.000.000
Bà Trần Thị Yên	Kế toán trưởng	Vay	441.000.000	447.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	TV Ban kiểm soát	Vay	291.000.000	297.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	TGD	Vay	491.000.000	497.000.000
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó TGD	Vay	441.000.000	447.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó TGD	Vay	491.000.000	497.000.000
Ông Trần Văn Quyền	Phó TGD	Vay	441.000.000	447.000.000
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó TGD	Vay	441.000.000	447.000.000
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vợ của Tổng Giám đốc	Vay	500.000.000	250.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

*Giao dịch với các bên liên quan*

<u>Giao dịch bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán</u>	<u>Cho kỳ kế toán</u>
		<u>6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021</u>	<u>6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>1. Mua hàng</b>			
Công ty TNHH Việt Trung	Tinh quặng chì	-	1.927.451.000
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tinh quặng chì	-	5.669.071.200
	Thuê phân tích mẫu, chế biến	8.563.613.340	727.272.727
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	Mua quặng	13.045.578.000	-
<b>2. Bán hàng</b>			
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	2.272.727.274	2.272.727.274
	Nước tinh khiết	-	6.250.908
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Bán chì thỏi	100.783.368.900	-
<b>3. Giao dịch khác</b>			
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Nhận vay	12.000.000.000	12.000.000.000
	Trả vay	12.000.000.000	-
	Lãi vay	407.589.042	-
Công ty Cổ phần bến xe Quảng Ninh	Trả vay	4.000.000.000	-
	Lãi vay	87.013.698	-
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Lãi vay	484.169.861	-
Bà Trần Thị Yến	Trả vay	6.000.000	-
	Lãi vay	23.272.459	-
Ông Bùi Đức Hùng	Trả vay	6.000.000	-
	Lãi vay	15.419.465	-
Ông Đinh Văn Hiến	Trả vay	6.000.000	-
	Lãi vay	25.890.843	-
Ông Đỗ Đình Thắng	Trả vay	6.000.000	-
	Lãi vay	23.280.370	-
Ông Nguyễn Trần Nhất	Trả vay	6.000.000	-
	Lãi vay	25.890.843	-
Ông Trần Văn Quyền	Trả vay	6.000.000	-
	Lãi vay	23.271.452	-
Ông Vũ Gia Hạnh	Trả vay	6.000.000	-
	Lãi vay	23.272.602	-
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vay	500.000.000	-
	Trả vay	25.000.000	-
	Lãi vay	9.282.192	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Bắc Kạn, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



**Trần Thị Tuyết**

**Trần Thị Yến**

**Đinh Văn Hiến**



